

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-30
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Thành	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tiến	Ủy viên
Ông Ngô Duy Đông	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Bá Việt	Giám đốc
Ông Bùi Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tiến	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Khán	Phó Giám đốc
Ông Hoàng Xuân Thành	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Hùng	Trưởng ban
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên
Bà Thái Thị Hồng Loan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức được lập ngày 20 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.934.801.535	83.985.982.283
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.561.816.736	11.100.477.367
111	1. Tiền		6.561.816.736	11.100.477.367
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.520.735.728	24.771.087.196
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	39.635.318.584	30.735.130.094
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		538.810.046	251.683.373
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	2.556.615.450
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5	477.176.489	428.982.810
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.130.569.391)	(9.201.324.531)
140	IV. Hàng tồn kho	7	46.825.841.026	47.328.203.653
141	1. Hàng tồn kho		46.825.841.026	47.328.203.653
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.026.408.045	786.214.067
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.026.408.045	722.140.792
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	64.073.275
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		53.719.521.544	61.573.968.645
220	II. Tài sản cố định		49.828.739.117	57.483.883.018
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	49.828.739.117	57.483.883.018
222	- Nguyên giá		126.750.166.623	132.061.245.700
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76.921.427.506)	(74.577.362.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		267.135.000	267.135.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(267.135.000)	(267.135.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	250.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		250.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.640.782.427	4.090.085.627
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.640.782.427	4.090.085.627
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		139.654.323.079	145.559.950.928

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		57.481.846.685	50.128.953.431
310	I. Nợ ngắn hạn		57.481.846.685	50.128.953.431
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	36.735.373.844	34.497.471.453
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		49.693.980	496.969.240
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	238.726.943	42.077.311
314	4. Phải trả người lao động		3.022.773.917	1.782.963.904
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.948.242.188	1.913.056.971
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	15.175.830.020	10.763.349.759
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		311.205.793	633.064.793
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		82.172.476.394	95.430.997.497
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	82.172.476.394	95.430.997.497
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.247.160.000	55.247.160.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		55.247.160.000	55.247.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		683.890.000	683.890.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.524.716.000	5.099.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.716.710.394	34.400.947.497
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		20.013.441.497	32.511.092.667
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		703.268.897	1.889.854.830
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		139.654.323.079	145.559.950.928

Handwritten signature

Handwritten signature



Ngô Thị Hương
Người lập

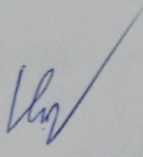
Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

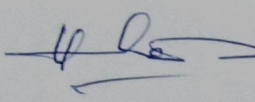
Ngô Bá Việt
Giám đốc

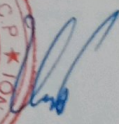
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	227.111.026.950	212.110.745.488
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5.617.650.583	5.435.186.475
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		221.493.376.367	206.675.559.013
11	4. Giá vốn hàng bán	20	203.306.023.733	187.010.846.113
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.187.352.634	19.664.712.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	115.898.836	352.124.838
22	7. Chi phí tài chính	22	931.608.339	908.739.223
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		931.608.339	908.739.223
25	8. Chi phí bán hàng	23	8.245.520.009	7.870.381.691
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	7.849.465.153	8.913.299.329
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.276.657.969	2.324.417.495
31	11. Thu nhập khác	25	181.819	74.509.193
32	12. Chi phí khác	26	335.128.167	29.286.520
40	13. Lợi nhuận khác		(334.946.348)	45.222.673
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		941.711.621	2.369.640.168
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	238.442.724	479.785.338
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>703.268.897</u>	<u>1.889.854.830</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	127	342


Ngô Thị Hương
Người lập


Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng


Ngô Bá Việt
Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		230.409.987.032	228.847.075.285
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(200.941.625.534)	(210.521.182.795)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.535.282.909)	(19.395.419.100)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(931.608.339)	(908.739.223)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(121.844.737)	(883.102.188)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	4.730.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.208.932.291)	(6.121.905.659)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.670.693.222	(8.978.543.680)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(482.400.000)	(1.298.498.840)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		33.478.000	72.727.273
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.556.615.450	9.443.384.550
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.898.836	299.761.902
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.223.592.286	8.517.374.885
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		42.837.821.604	60.617.687.057
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(38.425.341.343)	(49.854.337.298)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.845.426.400)	(16.498.512.700)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.432.946.139)	(5.735.162.941)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.538.660.631)	(6.196.331.736)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.100.477.367	17.296.809.103
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.561.816.736	11.100.477.367

Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Que hàn điện Việt Đức tiền thân là Nhà máy Que hàn điện Việt Đức, được thành lập theo Quyết định số 316/QĐTCNSD ngày 26/05/1993 của Bộ Công nghiệp nặng và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 166/2003/QĐ-BCN ngày 14/10/2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.247.160.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 55.247.160.000 đồng; tương đương 5.524.716 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu hàn (que hàn điện, dây hàn);
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, do thị trường công nghiệp đặc biệt là ô tô xe máy và đóng tàu chưa có gì khởi sắc cho nên sản lượng sản xuất và tiêu thụ của Công ty không tăng trưởng được. Công ty chuyển hướng sang thị trường dân dụng để duy trì sản lượng. Nhưng ở thị trường này, yếu tố cạnh tranh, đặc biệt là cạnh tranh về giá gay gắt, nên mặc dù bù đắp được một phần sản lượng nhưng không có lợi nhuận. Mặt khác, do tác động tăng giá của việc áp thuế tự vệ thép nên giá thép tăng ở mức cao làm cho giá vốn tăng dẫn đến lợi nhuận giảm mạnh. Công ty có điều chỉnh giá bán nhưng do áp lực cạnh tranh đặc biệt với sản phẩm nhập ngoại có thuế suất 0% nên không thể tăng tương ứng với sự gia tăng của chi phí.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Bảng sáng chế	05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với tất cả các hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất que hàn và dây hàn, chiếm hơn 90% trong toàn bộ hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Đồng thời, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	598.189.086	696.495.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.963.627.650	10.403.982.177
	<u>6.561.816.736</u>	<u>11.100.477.367</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	(3.406.598.850)	3.406.598.850	(3.406.598.850)
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thủy	1.343.019.727	(1.343.019.727)	1.343.019.727	(1.343.019.727)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	(1.092.299.223)	1.090.729.023	(1.090.729.023)
Công ty TNHH Hà Bảo Sơn	4.149.449.717	-	1.050.222.167	-
Công ty TNHH MTV Phương Mai	2.836.937.168	-	1.223.770.718	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Du lịch Đông Anh	2.309.548.280	-	770.299.031	-
Phải thu khách hàng khác	24.497.465.619	(3.288.651.591)	21.850.490.578	(3.360.976.931)
	39.635.318.584	(9.130.569.391)	30.735.130.094	(9.201.324.531)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	96.901.997	-	86.614.172	-
Tạm ứng	291.185.583	-	247.628.633	-
Phải thu khác	89.088.909	-	94.740.005	-
	477.176.489	-	428.982.810	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Container Quốc tế CAS	3.406.598.850	-	3.406.598.850	-
- Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	1.343.019.727	-	1.343.019.727	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Sông Chanh	1.092.299.223	-	1.090.729.023	-
- Các khoản khác	4.316.968.581	1.028.316.990	3.838.533.078	477.556.147
	10.158.886.381	1.028.316.990	9.678.880.678	477.556.147

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.713.263.933	-	33.333.711.108	-
Công cụ, dụng cụ	143.224.244	-	160.738.224	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.713.654.689	-	1.359.206.000	-
Thành phẩm	10.280.361.150	-	12.138.371.101	-
Hàng hoá	975.337.010	-	336.177.220	-
	46.825.841.026	-	47.328.203.653	-

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	250.000.000	-
- Công nghệ sản xuất sơn	250.000.000	-
	250.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC

Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	36.548.890.596	84.604.833.076	10.781.231.119	126.290.909	132.061.245.700
- Mua trong năm	-	232.400.000	-	-	232.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.503.279.077)	-	(40.200.000)	(5.543.479.077)
Số dư cuối năm	36.548.890.596	79.333.953.999	10.781.231.119	86.090.909	126.750.166.623
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.656.653.646	49.281.342.135	7.543.136.598	96.230.303	74.577.362.682
- Khấu hao trong năm	1.625.595.659	5.466.540.789	662.272.986	15.030.300	7.769.439.734
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.385.174.910)	-	(40.200.000)	(5.425.374.910)
Số dư cuối năm	19.282.249.305	49.362.708.014	8.205.409.584	71.060.603	76.921.427.506
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	18.892.236.950	35.323.490.941	3.238.094.521	30.060.606	57.483.883.018
Tại ngày cuối năm	17.266.641.291	29.971.245.985	2.575.821.535	15.030.306	49.828.739.117

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.785.679.318 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.117.834.352 đồng.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là bằng sáng chế với nguyên giá tại ngày 31/12/2018 là 267.135.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2018 là 267.135.000 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp (*)	3.283.569.627	3.363.569.627
Chi phí chuyển giao công nghệ	357.212.800	446.516.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	280.000.000
	<u><u>3.640.782.427</u></u>	<u><u>4.090.085.627</u></u>

(*) Là các khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng liên quan đến Dự án Nhà máy sản xuất dây hàn 6.000 tấn/năm tại Tỉnh Hải Dương được phân bổ theo thời gian thuê đất là 50 năm.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thanh An	-	-	5.177.513.880	5.177.513.880
Công ty TNHH Vạn Đạt	14.466.224.699	14.466.224.699	4.787.551.820	4.787.551.820
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Minh Hưng	9.995.201.018	9.995.201.018	5.157.059.596	5.157.059.596
Công ty Cổ phần khoáng sản Hoàn Kiếm	3.741.130.188	3.741.130.188	3.435.924.199	3.435.924.199
Phải trả các đối tượng khác	8.532.817.939	8.532.817.939	15.939.421.958	15.939.421.958
	<u><u>36.735.373.844</u></u>	<u><u>36.735.373.844</u></u>	<u><u>34.497.471.453</u></u>	<u><u>34.497.471.453</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	4.376.795.575	-	4.376.795.575	-	4.376.795.575	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	69.762.073	-	69.762.073	-	69.762.073	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	42.077.311	305.099.089	-	305.099.089	-	121.844.737	-	-	-	225.331.663	-
Thuế Thu nhập cá nhân	64.073.275	-	759.544.500	-	759.544.500	-	682.075.945	-	-	-	13.395.280	-
Thuế Tài nguyên	-	-	8.408.009	-	8.408.009	-	8.408.009	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	1.079.734.559	-	1.079.734.559	-	1.079.734.559	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
	64.073.275		42.077.311		6.602.343.805		6.341.620.898					238.726.943

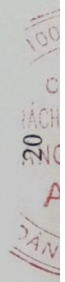
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	118.495.548	138.528.722
- Bảo hiểm y tế	55.595.618	29.030.658
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.927.274	7.345.927
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	73.248.240	106.884.640
- Phải trả ông Ngô Bá Việt (*)	1.278.673.000	1.278.673.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	413.302.508	352.594.024
	1.948.242.188	1.913.056.971
	1.278.673.000	1.278.673.000

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)

(*) Là khoản tiền vay mượn ông Ngô Bá Việt - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty để mua ô tô.



15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	10.763.349.759	10.763.349.759	42.837.821.604	38.425.341.343	15.175.830.020	15.175.830.020
	10.763.349.759	10.763.349.759	42.837.821.604	38.425.341.343	15.175.830.020	15.175.830.020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2018:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 222/2017- HĐCVHM/NHCT320-VIWELCO ngày 21/12/2017 tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 21/12/2017 đến hết ngày 21/12/2018;
- + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản là Máy móc thiết bị trong hợp đồng thế chấp số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320 - VIWELCO và Nhà cửa vật kiến trúc trong hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT320 - VIWELCO.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUE HÀN ĐIỆN VIỆT ĐỨC
Xã Nhị Khê, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	
Số dư đầu năm trước	55.247.160.000	100,00%	683.890.000	1,23%	4.249.000.000	7,62%	50.485.240.667	90,15%	110.665.290.667
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1.889.854.830	3,37%	1.889.854.830
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	850.000.000	1,53%	(17.974.148.000)	-0,03%	(17.124.148.000)
Số dư cuối năm trước	55.247.160.000	100,00%	683.890.000	1,23%	5.099.000.000	9,18%	34.400.947.497	61,05%	95.430.997.497
Số dư đầu năm nay	55.247.160.000	100,00%	683.890.000	1,23%	5.099.000.000	9,18%	34.400.947.497	61,05%	95.430.997.497
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	703.268.897	1,27%	703.268.897
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	425.716.000	0,77%	(14.387.506.000)	-0,03%	(13.961.790.000)
Số dư cuối năm nay	55.247.160.000	100,00%	683.890.000	1,23%	5.524.716.000	9,95%	20.716.710.394	37,53%	82.172.476.394

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHCD ngày 07 tháng 05 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	34.400.947.497
Trích Quỹ đầu tư phát triển	1,23%	425.716.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,44%	150.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 25% vốn điều lệ)	40,15%	13.811.790.000
Lợi nhuận chưa phân phối	58,18%	20.013.441.497

22
JAN
P. HAN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Ngô Bá Việt	17,75%	9.806.370.900	17,75%	9.806.370.900
Ông Đặng Quốc Dũng	6,06%	3.347.977.896	6,06%	3.347.977.896
Ông Nguyễn Huy Tiến	8,53%	4.712.582.748	8,53%	4.712.582.748
Các cổ đông khác	67,66%	37.380.228.456	67,66%	37.380.228.456
	100%	55.247.160.000	100%	55.247.160.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	55.247.160.000	55.247.160.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	55.247.160.000	55.247.160.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	106.884.640	31.249.340
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	13.811.790.000	16.574.148.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.811.790.000	16.574.148.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(13.845.426.400)	(16.498.512.700)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(13.845.426.400)	(16.498.512.700)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>73.248.240</u>	<u>106.884.640</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.524.716	5.524.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.524.716	5.524.716
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.524.716	5.524.716
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.524.716	5.524.716
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.524.716.000	5.099.000.000
	5.524.716.000	5.099.000.000

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

Hợp đồng thuê đất tại Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp Huyện Thanh Trì đến giáp Thị trấn Thường Tín để sử dụng với mục đích làm văn phòng và cơ sở sản xuất, thời hạn 50 năm. Diện tích khu đất thuê là 22.066,3 m² và 982,6 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Hợp đồng thuê đất tại xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất, thời hạn 25 năm. Diện tích khu đất thuê là 21.700 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.591,72	1.591,16
- Đồng Euro (EUR)	412,14	412,14

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khó đòi đã được xử lý	628.304.578	628.304.578

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	227.111.026.950	212.110.745.488
	<u><u>227.111.026.950</u></u>	<u><u>212.110.745.488</u></u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.301.911.365	3.151.355.700
Hàng bán bị trả lại	1.067.621.248	1.519.526.075
Giảm giá hàng bán	248.117.970	764.304.700
	<u><u>5.617.650.583</u></u>	<u><u>5.435.186.475</u></u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	203.306.023.733	187.010.846.113
	<u><u>203.306.023.733</u></u>	<u><u>187.010.846.113</u></u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	115.898.836	299.761.902
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	51.512.636
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	850.300
	115.898.836	352.124.838

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	931.608.339	908.739.223
	931.608.339	908.739.223

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.432.441	25.835.416
Chi phí nhân công	2.678.474.921	1.841.601.267
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.602.138	217.019.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.069.409.114	4.315.318.411
Chi phí khác bằng tiền	1.267.601.395	1.470.606.610
	8.245.520.009	7.870.381.691

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.512.307	233.756.208
Chi phí nhân công	4.489.356.529	4.604.003.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	290.435.520	290.435.516
Thuế, phí, lệ phí	1.051.044.115	1.147.631.951
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(70.755.140)	385.220.290
Chi phí khác bằng tiền	1.976.871.822	2.252.252.200
	7.849.465.153	8.913.299.329

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	72.727.273
Thu nhập khác	181.819	1.781.920
	181.819	74.509.193

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	84.626.167	-
Các khoản bị phạt	230.502.000	-
Chi phí khác	20.000.000	29.286.520
	<u>335.128.167</u>	<u>29.286.520</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	941.711.621	2.369.640.168
Các khoản điều chỉnh tăng	250.502.000	29.286.520
- Chi phí không hợp lệ	250.502.000	29.286.520
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.192.213.621	2.398.926.688
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	<u>238.442.724</u>	<u>479.785.338</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	66.656.365	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	42.077.311	445.394.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(121.844.737)	(883.102.188)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>225.331.663</u>	<u>42.077.311</u>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	703.268.897	1.889.854.830
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	703.268.897	1.889.854.830
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.524.716	5.524.716
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>127</u>	<u>342</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.737.783.726	163.027.932.429
Chi phí nhân công	19.510.077.810	18.416.012.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.769.439.734	7.168.807.200
Chi phí hoàn nhập dự phòng	(70.755.140)	7.254.328.145
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.628.673.315	7.254.328.145
Chi phí khác bằng tiền	8.319.997.711	11.672.225.727
	213.895.217.156	214.793.634.301

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.561.816.736	-	11.100.477.367	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.112.495.073	(9.130.569.391)	31.164.112.904	(9.201.324.531)
Các khoản cho vay	-	-	2.556.615.450	-
	46.674.311.809	(9.130.569.391)	44.821.205.721	(9.201.324.531)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vay và nợ	15.175.830.020	10.763.349.759
Phải trả người bán, phải trả khác	38.683.616.032	36.410.528.424
	53.859.446.052	47.173.878.183

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.561.816.736	-	-	6.561.816.736
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.981.925.682	-	-	30.981.925.682
	<u>37.543.742.418</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>37.543.742.418</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.100.477.367	-	-	11.100.477.367
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.962.788.373	-	-	21.962.788.373
Các khoản cho vay	2.556.615.450	-	-	2.556.615.450
	<u>35.619.881.190</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.619.881.190</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	15.175.830.020	-	-	15.175.830.020
Phải trả người bán, phải trả khác	38.683.616.032	-	-	38.683.616.032
	<u>53.859.446.052</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>53.859.446.052</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	10.763.349.759	-	-	10.763.349.759
Phải trả người bán, phải trả khác	36.410.528.424	-	-	36.410.528.424
	<u>47.173.878.183</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>47.173.878.183</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính năm:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Đặng Trần Lương	(*)	-	2.556.615.450
Phải trả ngắn hạn khác			
Ngô Bá Việt	Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc	1.278.673.000	1.278.673.000
		1.278.673.000	1.278.673.000

(*) Ông Đặng Trần Lương là bố đẻ của ông Đặng Quốc Dũng - thành viên Ban Kiểm soát của Công ty. Trong năm, Công ty đã thu hồi khoản cho vay này bằng tiền mặt.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	351.478.300	345.570.800
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.228.911.200	1.171.978.300

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Ngô Thị Hương
Người lập

Hoàng Xuân Thành
Kế toán trưởng

Ngô Bá Việt
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2019

